

Geography

地理

dì lǐ

1. Land

土地

tǔ dì

2. River

河流

hé liú

3. Stream

小溪

xiǎo xī

4. Mountain

山

shān

5. Mountain range

山脉

shān mài

6. Hill

山丘

shān qiū

7. Plains

平原

píng yuán

8. Lake

湖

hú

9. Forest

森林

sēn lín

10. Jungle

丛林

cóng lín

11. Rain forest

热带雨林

rè dài yǔ lín

12. Island

岛

dǎo

13. Continent

大陆

dà lù

14. Ocean

海洋

hǎi yáng

15. Peninsula

半岛

bàn dǎo

16. Desert

沙漠

shā mò

17. Iceberg

冰山

bīng shān

18. Waterfall

瀑布

pù bù

19. Volcano

火山

huǒ shān

20. Sea

海

hǎi

Copyright© Langhub.com – Learn Chinese. No part of this text can be reused for profit.